



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|--|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
Miễn nhiệm ngày 17/04/2014 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013
Miễn nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 798/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 03/08/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) Thuyết minh số 11, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Kronggrou. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2015 giảm 7.747.537.765 đồng so với cùng kỳ năm trước.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.195.262.701	33.933.092.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.757.642.898	7.525.481.224
1. Tiền	111	5	4.757.642.898	2.025.481.224
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	12.000.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.718.639.001	23.556.872.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.549.893.936	16.792.941.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		568.991.258	12.355.539
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	10.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.599.753.807	751.575.247
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.718.980.802	2.756.615.733
1. Hàng tồn kho	141		2.718.980.802	2.756.615.733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	94.123.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	94.123.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.233.827.706	307.568.403.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	-	4.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		139.893.152.474	147.137.835.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	129.358.138.616	136.579.222.483
- Nguyên giá	222		381.101.255.841	380.992.255.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.743.117.225)	(244.413.033.358)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.535.013.858	10.558.613.112
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.790.302)	(316.191.048)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	153.500.000.000	153.426.414.462
1. Đầu tư vào công ty con	251		153.500.000.000	153.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(73.585.538)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.840.675.232	3.004.153.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	298.265.642	411.329.885
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	2.542.409.590	2.592.823.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.429.090.407	341.501.496.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.587.790.183	102.879.379.577
I. Nợ ngắn hạn	310		47.533.376.328	45.571.656.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	949.684.833	473.694.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.293.846.041	3.632.714.043
4. Phải trả người lao động	314		104.372.343	2.032.579.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.637.615.312	6.542.702.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	408.433.510	247.558.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	34.523.266.386	30.127.329.511
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.616.157.903	2.515.076.958
II. Nợ dài hạn	330		50.054.413.855	57.307.723.441
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	50.054.413.855	57.307.723.441
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.841.300.224	238.622.117.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	242.841.300.224	238.622.117.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	49.864.750	49.864.750
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.171.079.277	1.965.345.629
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	3.827.540.613	1.816.004.668
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	34.792.815.584	34.790.902.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		790.902.222	4.068.163.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.001.913.362	30.722.738.389
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.429.090.407	341.501.496.846


Tổng Giám đốc
(Signature)
Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng
(Signature)
Lê Quang Đạo

Người lập
(Signature)
Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015

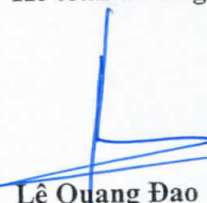
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	62.007.103.090	59.615.386.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		62.007.103.090	59.615.386.240
4. Giá vốn hàng bán	11	23	13.073.377.706	24.599.984.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		48.933.725.384	35.015.401.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	855.001.132	310.078.778
7. Chi phí tài chính	22	25	2.800.017.984	3.119.924.572
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.733.013.927	2.492.900.718
8. Chi phí bán hàng		25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.374.835.568	4.237.580.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.613.872.964	27.967.975.383
11. Thu nhập khác	31	27	1.800.000	-
12. Chi phí khác	32	28	78.874.065	19.170.104
13. Lợi nhuận khác	40		(77.074.065)	(19.170.104)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.536.798.899	27.948.805.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.306.079.999	1.441.548.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.230.718.900	26.507.256.510

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam
Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	74.247.311.831	63.726.009.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(4.660.429.294)	(4.684.703.489)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.900.090.817)	(7.404.868.556)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.675.325.427)	(2.421.365.059)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.714.237.785)	(1.526.175.924)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	111.828.998	102.182.379
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.531.610.738)	(15.901.187.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.877.446.768	31.889.890.721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(109.000.000)	(54.449.200)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	286.537.432	295.224.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.537.432	(23.759.224.922)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.695.266.386	20.737.066.063
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.668.704.511)	(35.773.568.205)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.849.384.401)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.822.822.526)	(15.036.502.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.232.161.674	(6.905.836.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.525.481.224	12.513.454.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.757.642.898	5.607.617.922



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cốt tạo dướng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao	
	Năm 2015	Năm 2014
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Kronggrou)	10 - 20	9 – 18

Nhà máy thủy điện Ea Kronggrou đi vào hoạt động từ tháng 6/2007 với tổng nguyên giá đầu tư 372.804.860.639 đồng. Trong các năm trước Công ty đã thực hiện khấu hao các TSCĐ của nhà máy theo khung từ 9 đến 18 năm (tùy theo từng loại tài sản). Đến 31/12/2014, giá trị còn lại của Nhà máy là 135.061.870.449 đồng. Như vậy, sau gần 8 năm hoạt động, Công ty đã khấu hao đến 63,77% giá trị của Nhà máy. Đầu năm 2015, Ban điều hành quyết định điều chỉnh tăng thời gian khấu hao các tài sản thuộc Nhà máy (theo khung từ 10 đến 20 năm tùy loại tài sản) do nhận thấy các thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên, vận hành ổn định và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này có thể kéo dài hơn nhiều so với ước tính trước đây (Xem Thuyết minh số 11).

4.1 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Tiền dịch vụ môi trường rừng: được xác định theo sản lượng điện năng sản xuất và đơn giá quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 09 năm 2010.
- Chi phí bảo dưỡng đường điện: được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty truyền tải điện lực Khánh Hòa
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thường Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
- ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
- ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	110.531.532	163.360.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.647.111.366	1.862.120.542
Cộng	4.757.642.898	2.025.481.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	12.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (đồng thời là bên liên quan)

		30/06/2015	31/12/2014
		Mối liên hệ	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	12.549.893.936	16.792.941.737
		<u>12.549.893.936</u>	<u>16.792.941.737</u>

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	4.000.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>4.000.000.000</u>

c. Phải thu về cho bên liên quan vay

		30/06/2015	31/12/2014
		Mối liên hệ	
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
		<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom vay theo các hợp đồng vay vốn lưu động. Tổng số tiền cho vay là 10.000.000.000 đồng, lãi suất: 8%/năm, trường hợp lãi suất thay đổi sẽ có văn bản thỏa thuận giữa các bên. Các khoản gốc và lãi vay chưa thanh toán sau thời điểm ngày 10/01/2016 sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu cho vay	999.088.900	-	430.625.200	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	170.423.628	-	-	-
Tạm ứng	415.911.049	-	210.698.095	-
Phải thu khác	14.330.230	-	110.251.952	-
Cộng	1.599.753.807	-	751.575.247	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.697.668.423	-	2.737.971.098	-
Công cụ, dụng cụ	21.312.379	-	18.644.635	-
Cộng	2.718.980.802	-	2.756.615.733	-

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 30/6/2015

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	3.514.518.409	2.023.949.513	211.925.299	372.804.860.639	380.992.255.841
Mua sắm trong kỳ	-	109.000.000	-	-	-	109.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.437.001.981	3.623.518.409	2.023.949.513	211.925.299	372.804.860.639	381.101.255.841
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.271.619.593	2.244.313.784	2.023.949.513	130.160.250	237.742.990.218	244.413.033.358
Khấu hao trong kỳ	165.382.388	376.159.552	-	13.150.500	6.775.391.427	7.330.083.867
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.620.473.336	2.023.949.513	143.310.750	244.518.381.645	251.743.117.225
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	165.382.388	1.270.204.625	-	81.765.049	135.061.870.421	136.579.222.483
Số cuối kỳ	-	1.003.045.073	-	68.614.549	128.286.478.994	129.358.138.616

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.6, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Kronggrou. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2015 giảm 7.747.537.765 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2015: 128.286.478.994 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2015: 5.508.200.961 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	283.191.048	33.000.000	316.191.048
Khấu hao trong kỳ	-	23.599.254	-	23.599.254
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	306.790.302	33.000.000	339.790.302
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.717.871.300	1.840.741.812	-	10.558.613.112
Số cuối kỳ	8.717.871.300	1.817.142.558	-	10.535.013.858

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.


(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.717.871.300 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư vào công ty con



Tình hình hoạt động	30/06/2015				31/12/2014				
	Tỷ lệ vốn	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Đang hoạt động	66,73%	15.350.000	153.500.000.000		15.350.000	153.500.000.000	73.585.538	
Cộng				153.500.000.000	-		153.500.000.000	73.585.538	

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	108.142.614	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	94.090.909	188.181.637
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	96.032.119	6.863.021
Cộng	298.265.642	411.329.885

15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Thiết bị, phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	2.542.409.590	2.592.823.990
Cộng	2.542.409.590	2.592.823.990

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV DL- Vietravel	464.000.000	-
Công ty TNHH Xây lắp số 1	170.085.094	170.085.094
Công ty CPĐT Xây dựng Công trình ngầm V	166.900.000	166.900.000
Các đối tượng khác	148.699.739	136.709.739
Cộng	949.684.833	473.694.833

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.470.919.002	6.200.890.309	6.725.820.376	945.988.935
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	513.951.736	2.306.079.999	1.714.237.785	1.105.793.950
Thuế thu nhập cá nhân	(94.123.434)	1.258.794.363	1.160.870.929	3.800.000
Thuế tài nguyên	900.632.305	1.796.450.631	2.458.819.780	238.263.156
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		9.800.300	9.800.300	-
Phí và lệ phí	747.211.000	-	747.211.000	-
Cộng	3.538.590.609	11.572.015.602	12.816.760.170	2.293.846.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước tiền dịch vụ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	475.836.150	158.612.050
Các khoản trích trước khác	1.262.040.422	484.351.920
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	1.190.000.002	470.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	72.040.420	14.351.920
Cộng	7.637.615.312	6.542.702.710

(i) Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015 đã thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không vượt quá 4,5% lợi nhuận sau thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	43.580.641	35.212.961
Bảo hiểm xã hội, y tế	2.710.507	4.008.219
Bảo hiểm thất nghiệp	1.187.724	1.272.824
Bảo hiểm Nha trang	-	2.339.390
Cổ tức phải trả	208.001.602	57.386.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.953.036	147.339.464
Cộng	408.433.510	247.558.861

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	11.419.329.511	15.695.266.386	11.419.329.511	15.695.266.386
- NH TMCP ngoại thương Khánh Hòa	11.419.329.511	15.695.266.386	11.419.329.511	15.695.266.386
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.708.000.000	8.369.375.000	8.249.375.000	18.828.000.000
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	18.708.000.000	8.369.375.000	8.249.375.000	18.828.000.000
Cộng	30.127.329.511	24.064.641.386	19.668.704.511	34.523.266.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	76.015.723.441	9.365.440.414	16.498.750.000	68.882.413.855
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	76.015.723.441	9.365.440.414	16.498.750.000	68.882.413.855
Nợ thuê tài chính				
Cộng	76.015.723.441	9.365.440.414	16.498.750.000	68.882.413.855
<i>Trong đó</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	18.708.000.000			18.828.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.307.723.441			50.054.413.855

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTĐ ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	21.469.785.463	7.290.424.332	43.405.844.995
Tăng trong năm	75.000.000.000	49.864.750		1.965.345.629	1.816.004.668	36.320.093.354
Giảm trong năm	-	10.000.000.000	(107.661.250)	21.469.785.463	7.290.424.332	44.935.036.127
Số dư tại 31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	-	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222
Số dư tại 01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	1.965.345.629	1.816.004.668	34.790.902.222
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.205.733.648	2.011.535.945	40.230.718.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	40.228.805.538
Số dư tại 30/06/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	4.171.079.277	3.827.540.613	34.792.815.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	34.790.902.222	43.405.844.995
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	40.230.718.900	36.320.093.354
Phân phối lợi nhuận	40.228.805.538	44.935.036.127
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	34.000.000.000	39.337.681.162
Tăng vốn điều lệ	-	36.239.790.205
Trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch	-	3.097.890.957
Trả cổ tức còn lại của năm trước	34.000.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	6.228.805.538	5.597.354.965
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.205.733.648	1.965.345.629
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.011.535.945	1.816.004.668
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.011.535.945	1.816.004.668
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.792.815.584	34.790.902.222

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2014, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền, với số tiền: 34.000.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ 17%). Số cổ tức này đã được chốt quyền và chi trả cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm (*)	62.007.103.090	59.615.386.240
Cộng	62.007.103.090	59.615.386.240

(*) Giá bán điện năm 2015 của Công ty được tính theo quy định tại Quyết định 12086/QĐ-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2015. Tuy nhiên, tại biểu giá này Bộ Công thương quy định rõ: “Biểu giá chi phí tránh được chưa bao gồm thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế GTGT. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán các loại thuế và tiền dịch vụ môi trường rừng nêu trên”. Hiện nay, hợp đồng mua bán điện của Công ty cho Tổng công ty điện lực Miền Trung (PC3) chưa được ký kết và PC3 cũng chỉ thanh toán cho Công ty theo giá chưa có thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng. Do chưa xác định được liệu tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên sẽ là các yếu tố cấu thành nên doanh thu hay không nên Công ty chưa phản ánh 2 khoản này vào doanh thu 6 tháng đầu năm 2015. Thuế tài nguyên (1.796.450.631 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (527.973.800 đồng) sẽ được ghi nhận bổ sung vào chỉ tiêu “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” 6 tháng cuối năm 2015 nếu bên mua điện (PC3) chấp thuận tính thêm 2 khoản nêu trên vào giá điện.

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm (**)	13.073.377.706	24.599.984.474
Cộng	13.073.377.706	24.599.984.474

(**) Tổng giá vốn trong kỳ chưa bao gồm thuế tài nguyên (1.796.450.631 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (527.973.800 đồng). Trong 6 tháng cuối năm 2015, nếu PC3 chấp nhận tính thêm 2 khoản trên vào giá điện, Công ty sẽ ghi nhận bổ sung doanh thu và giá vốn cùng một lượng là 2.324.424.431 đồng.

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	855.001.132	310.078.778
Cộng	855.001.132	310.078.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	1.733.013.927	2.492.900.718
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.250.000	13.125.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.119.339.595	602.170.166
Dự phòng tổn thất đầu tư	(73.585.538)	11.728.688
Cộng	2.800.017.984	3.119.924.572

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương và các khoản theo lương	1.872.805.362	2.077.086.058
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	1.688.601.054	1.192.386.364
Các khoản khác	813.429.152	968.108.167
Cộng	4.374.835.568	4.237.580.589

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Nhượng vật tư	1.800.000	-
Cộng	1.800.000	-

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí bồi thường chặt cây	2.000.000	-
Phạt hành chính, phạt thuế	76.874.065	19.170.104
Cộng	78.874.065	19.170.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.536.798.899	27.948.805.279
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	42.534.998.899	27.948.805.279
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.800.000	-
+ Nhượng bán vật tư	1.800.000	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.579.674.065	882.170.104
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.579.674.065	882.170.104
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	270.000.000	212.000.000
+ Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	25.798.500	19.170.104
+ Phí quản lý niêm yết, không hợp lệ khác	1.283.875.565	651.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	44.116.472.964	28.830.975.383
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	44.114.672.964	28.830.975.383
- Thu nhập khác	1.800.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.411.863.296	2.883.097.538
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	4.411.467.296	2.883.097.538
- Thu nhập khác (22%)	396.000	-
Thuế TNDN được giảm	2.205.733.648	1.441.548.769
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	2.205.733.648	1.441.548.769
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.306.079.999	1.441.548.769
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.206.129.648	1.441.548.769
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	99.950.351	-

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.434.621	177.275.684
Chi phí nhân công	5.684.286.136	7.240.338.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.353.683.121	15.060.399.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.186.770	941.847.727
Chi phí khác bằng tiền	2.804.622.626	4.900.413.821
Cộng	17.448.213.274	28.320.275.478

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	USD	USD
Nợ phải trả tài chính	2.312.426,24	2.437.426,24
Tài sản tài chính		

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	949.684.833	-	949.684.833
Chi phí phải trả	7.637.615.312	-	7.637.615.312
Vay và nợ thuê tài chính	34.523.266.386	50.054.413.855	84.577.680.241
Phải trả khác	360.954.638	-	360.954.638
Cộng	43.471.521.169	50.054.413.855	93.525.935.024
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	473.694.833	-	473.694.833
Chi phí phải trả	6.542.702.710	-	6.542.702.710
Vay và nợ thuê tài chính	30.127.329.511	57.307.723.441	87.435.052.952
Phải trả khác	207.064.857	-	207.064.857
Cộng	37.350.791.911	57.307.723.441	94.658.515.352

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.757.642.898	-	16.757.642.898
Phải thu khách hàng	12.549.893.936	-	12.549.893.936
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác	1.183.842.758	-	1.183.842.758
Cộng	40.491.379.592	-	40.491.379.592
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.525.481.224	-	7.525.481.224
Phải thu khách hàng	16.792.941.737	-	16.792.941.737
Phải thu về cho vay	6.000.000.000	4.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	540.877.152	-	540.877.152
Cộng	30.859.300.113	4.000.000.000	34.859.300.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	62.007.103.090	59.615.386.240
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Lãi dự thu cho vay	568.463.700	-

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Phải thu về bán điện	12.549.893.936	16.792.941.737
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Thu về lãi cho vay	999.088.900	430.625.200

d. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương của Tổng Giám đốc	229.551.179	259.813.817
Thù lao HĐQT	264.000.000	344.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	381.111.110	720.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015